

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CAN)

## CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày  
29/12/2023

**68,000 VNĐ**

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

1.5%

58.1%

DT thuần  
2023

**742**

tỷ VNĐ

YoY: ▼64.0| -8.0%

LN thuần  
2023

**12.6**

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.10| -41.7%

LN sau thuế  
2023

**12.1**

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.90| -24.6%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

**3.9%**

YoY: +/-▲ 0.2%

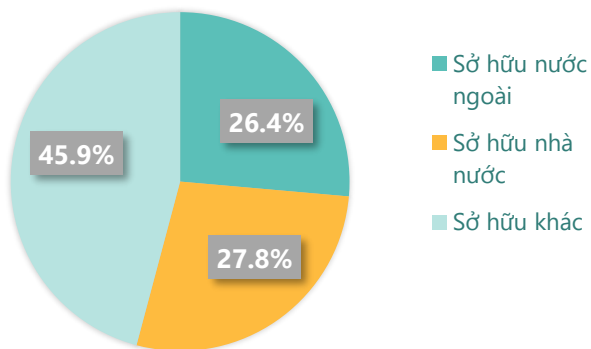
ROE  
2023

**8.1%**

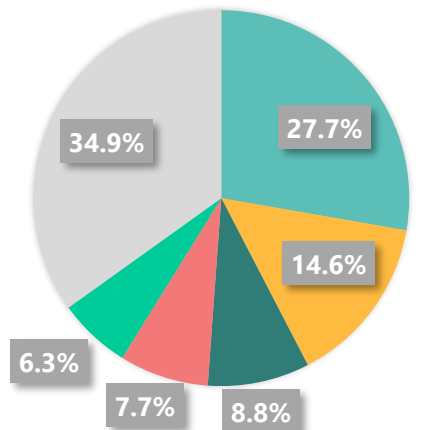
YoY: +/-▼ 2.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,126 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	26.4%
Beta	(0.02)
EPS	2,424
P/E	28.0

### Cơ cấu sở hữu

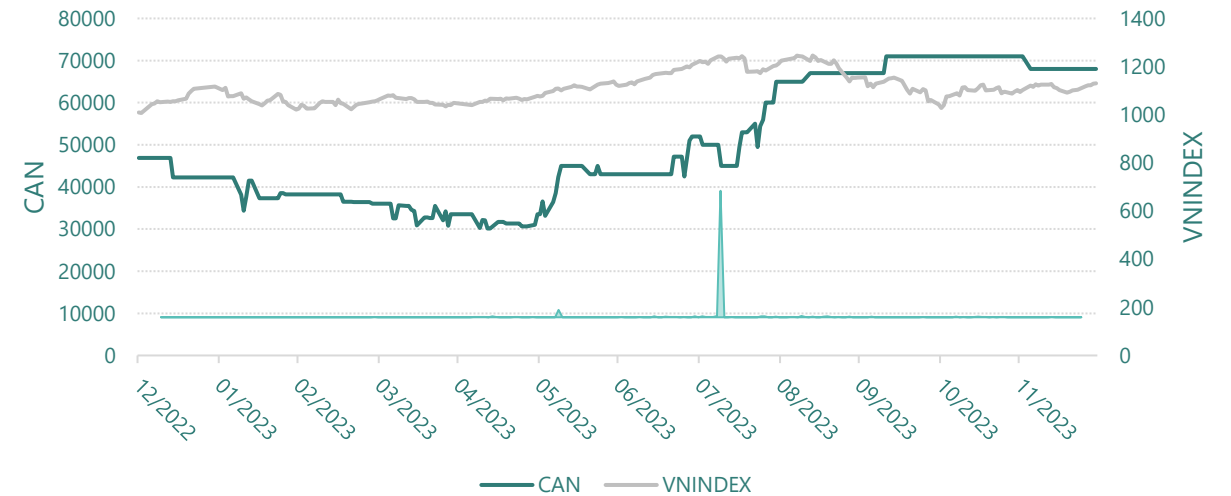


### Cơ cấu cổ đông



■ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP  
 ■ Landial Pte. Ltd  
 ■ Phạm Hữu Quý Lâm  
 ■ Low Say Pun  
 ■ Nguyễn Văn Bình  
 ■ Khác

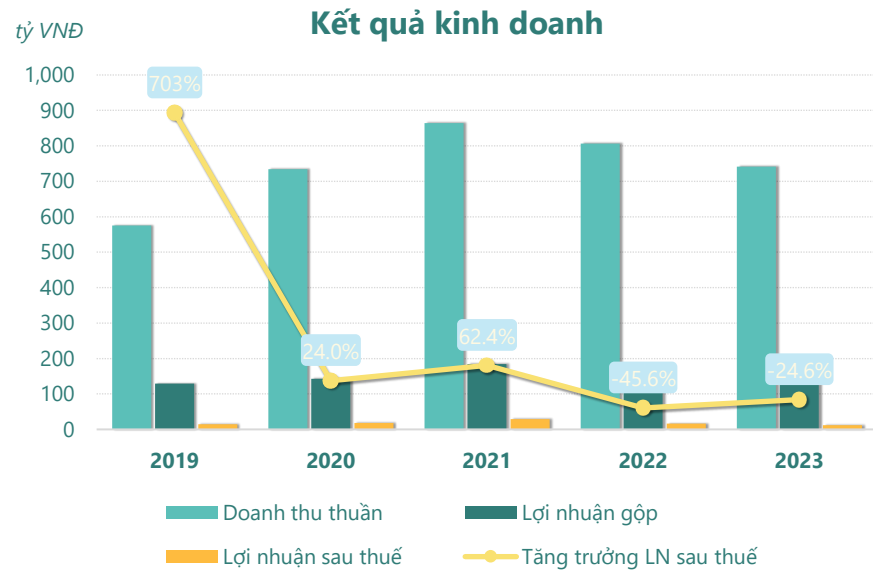
### Lịch sử giá



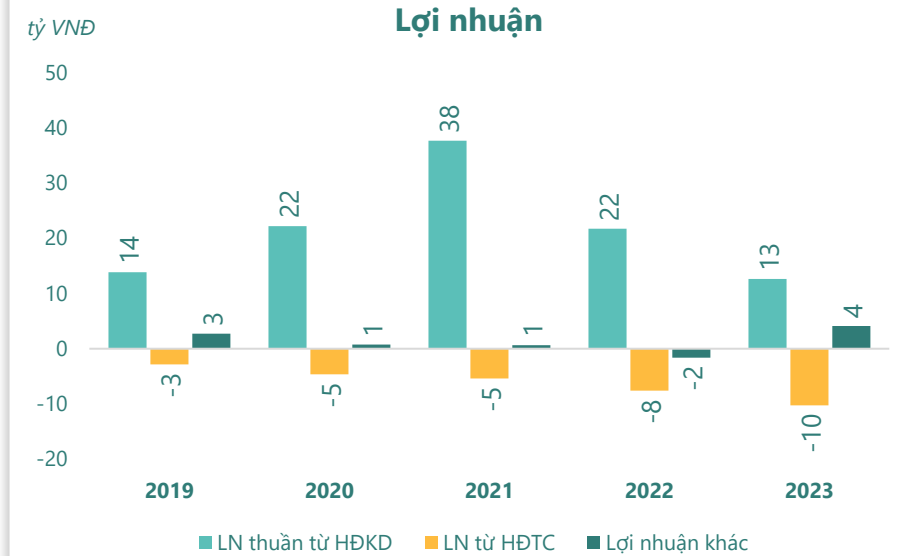
Năm 2023, CAN ghi nhận doanh thu thuần 741.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 12.07 tỷ đồng, lần lượt giảm 8.00% và giảm 24.6% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 8.06%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

## KẾT QUẢ KINH DOANH

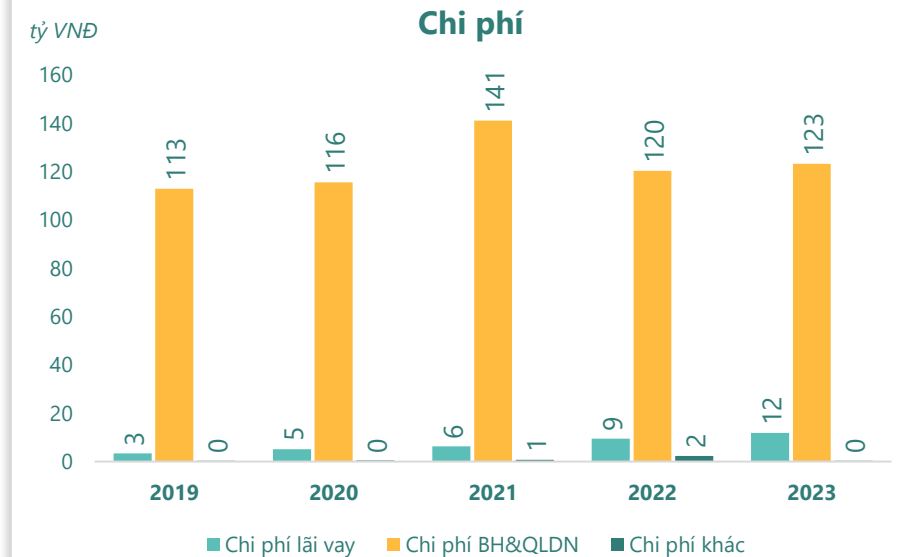
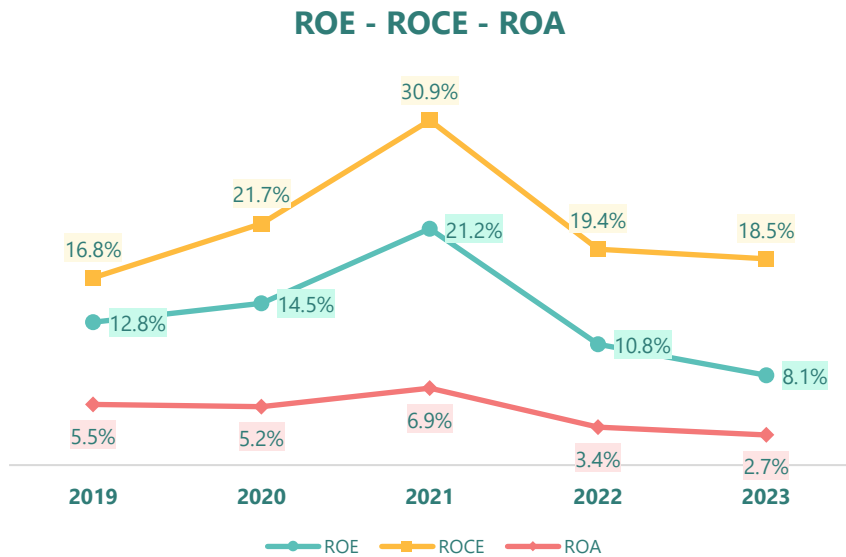


Năm 2023, CAN có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 12.64 tỷ đồng, giảm đi 9.05 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.59 tỷ đồng) là 8.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



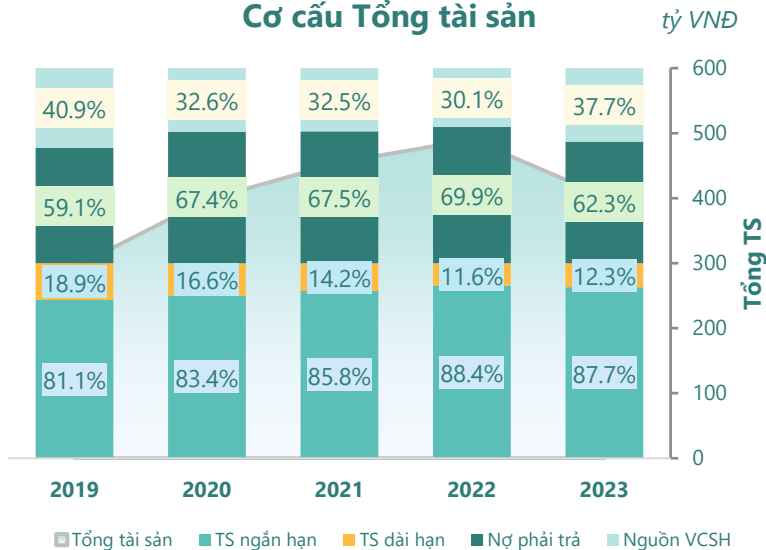
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 11.87 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 123.2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.39 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của CAN năm 2023 giảm so với năm trước còn 8.06%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

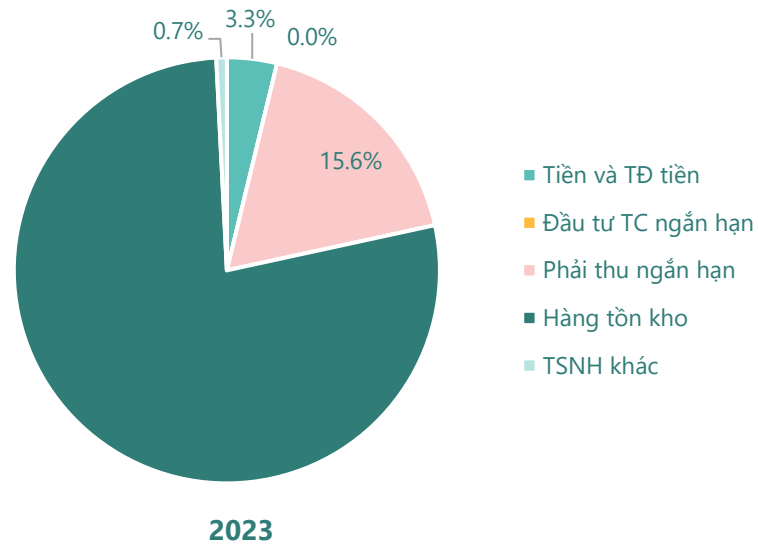
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của CAN năm 2023 đạt 402.8 tỷ đồng, giảm 17.8% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

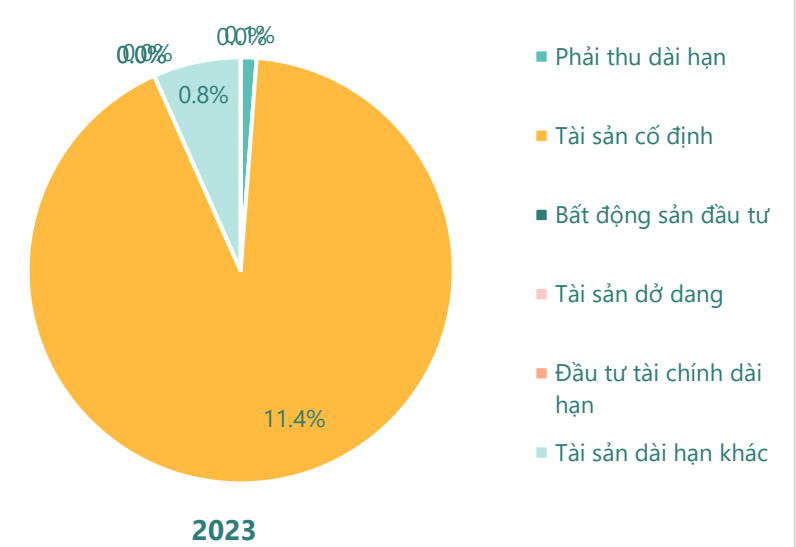
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CAN năm 2023 giảm 18.5% so với năm trước, đạt 353.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 87.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 68.0%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

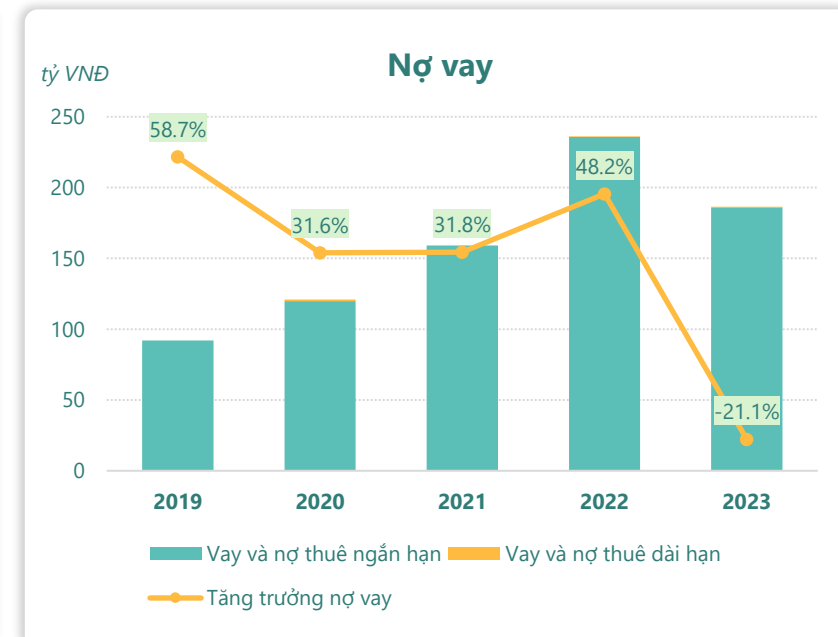
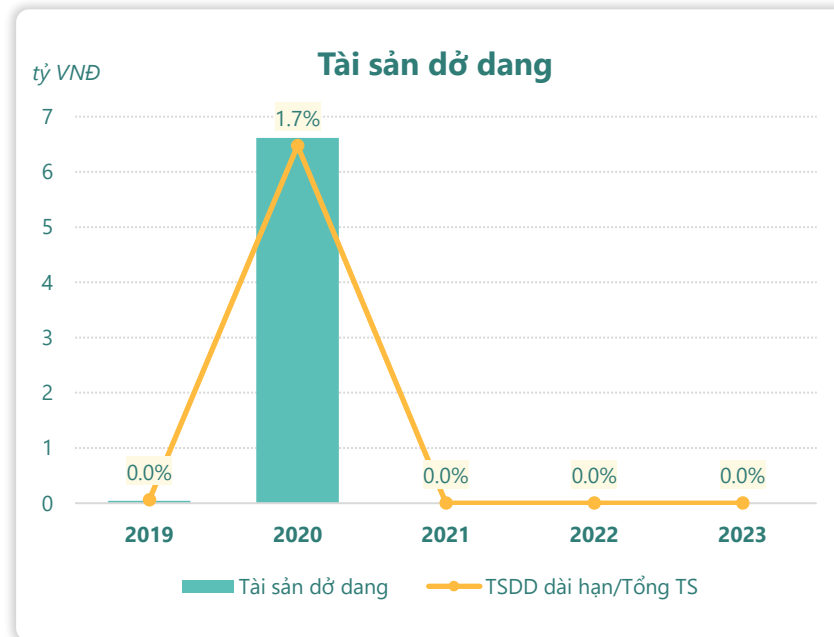
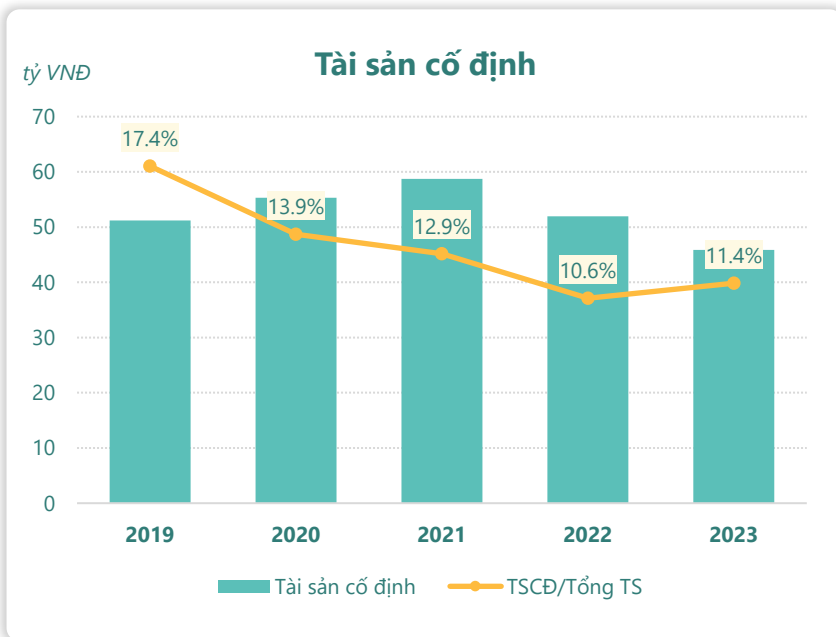
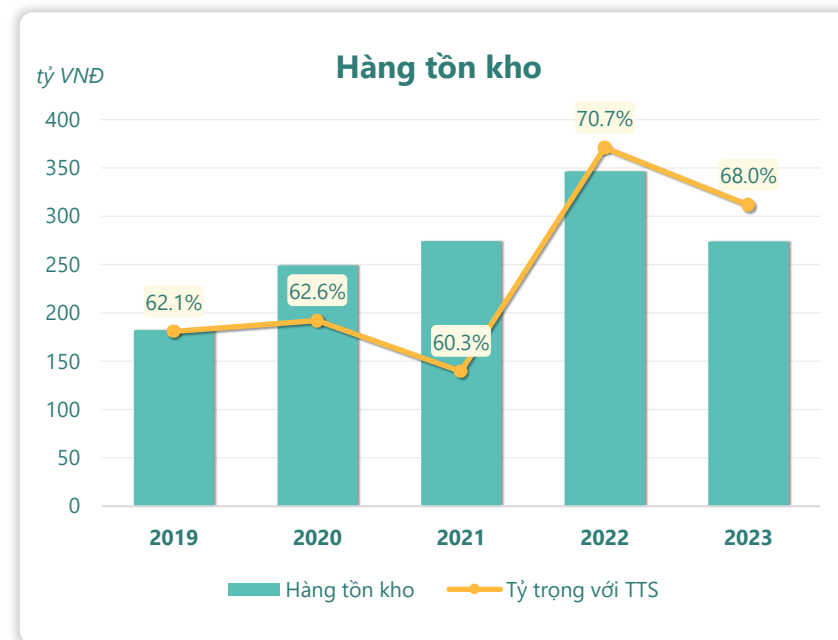
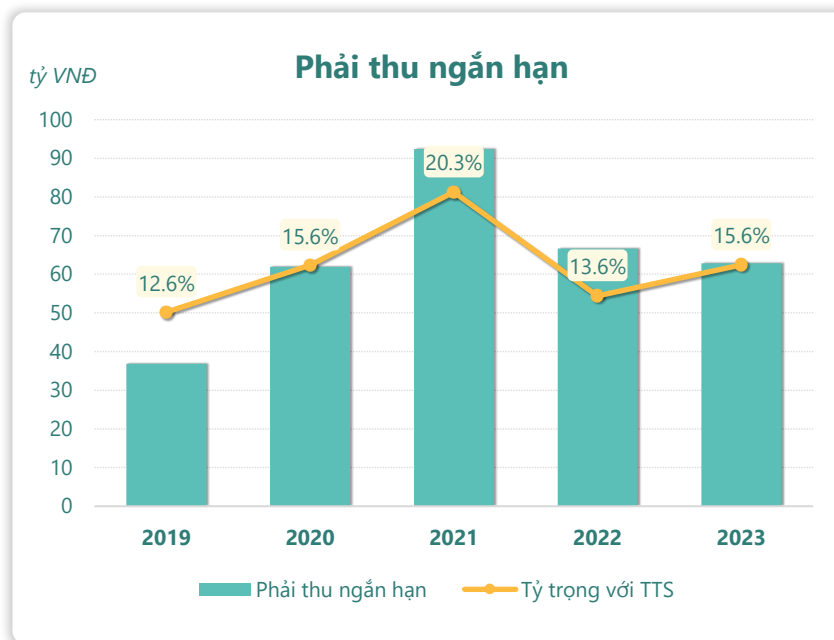
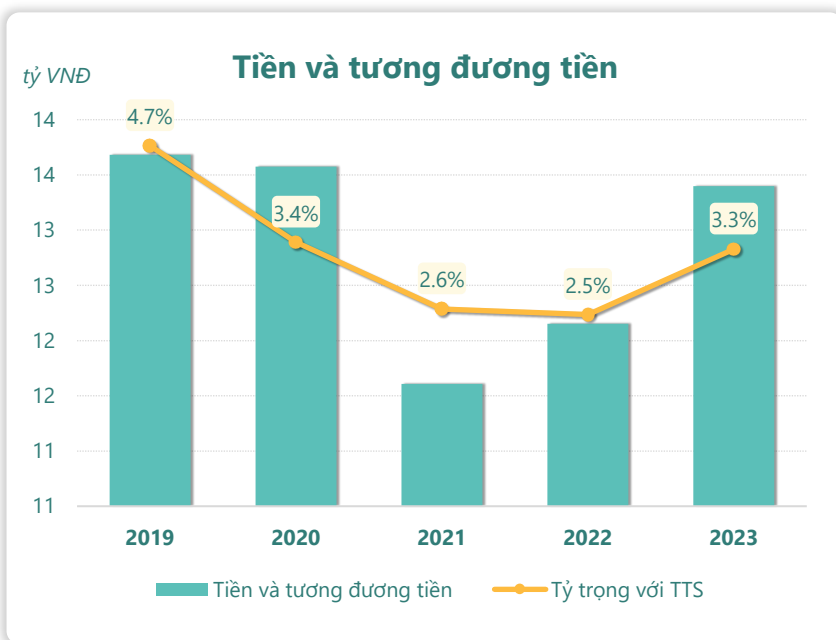


Tài sản dài hạn đạt 49.75 tỷ đồng giảm 12.2% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 12.3%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 11.4%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.82%.

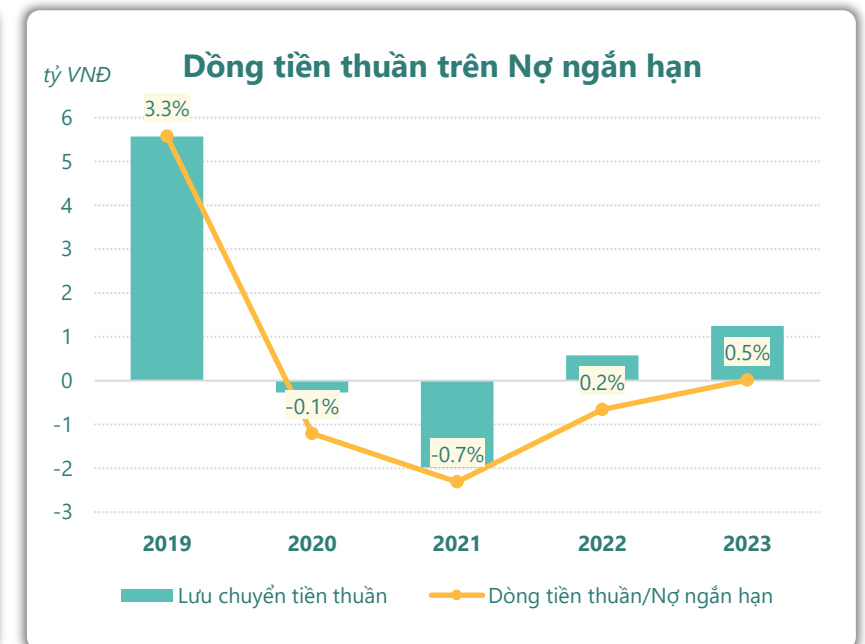
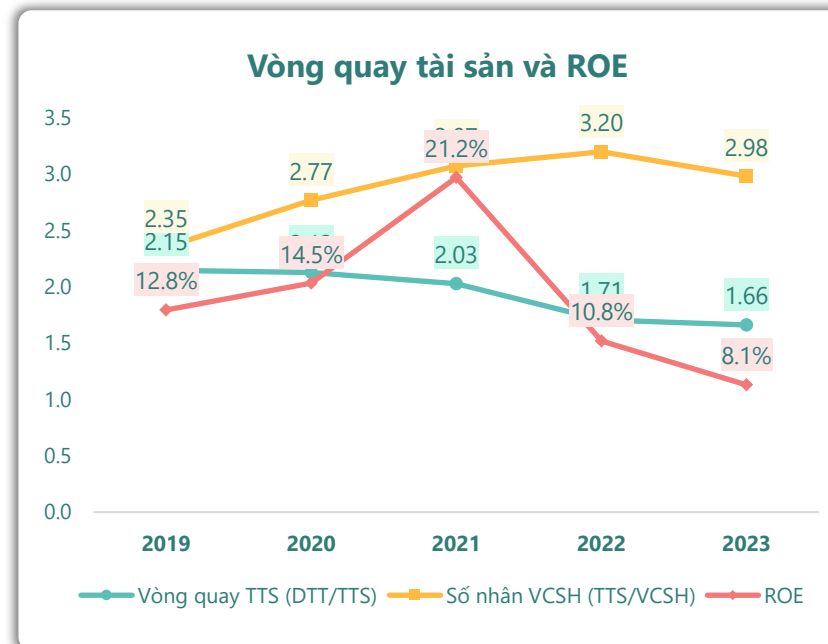
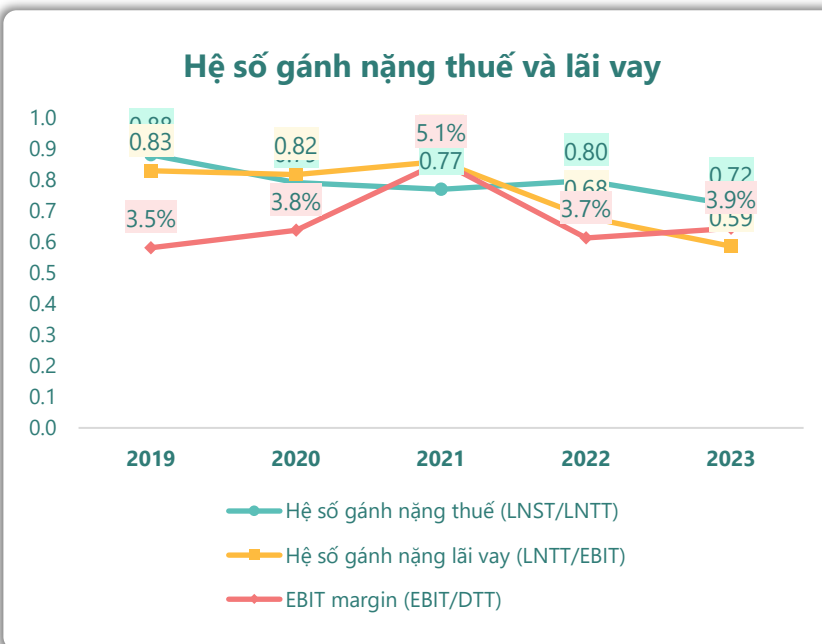
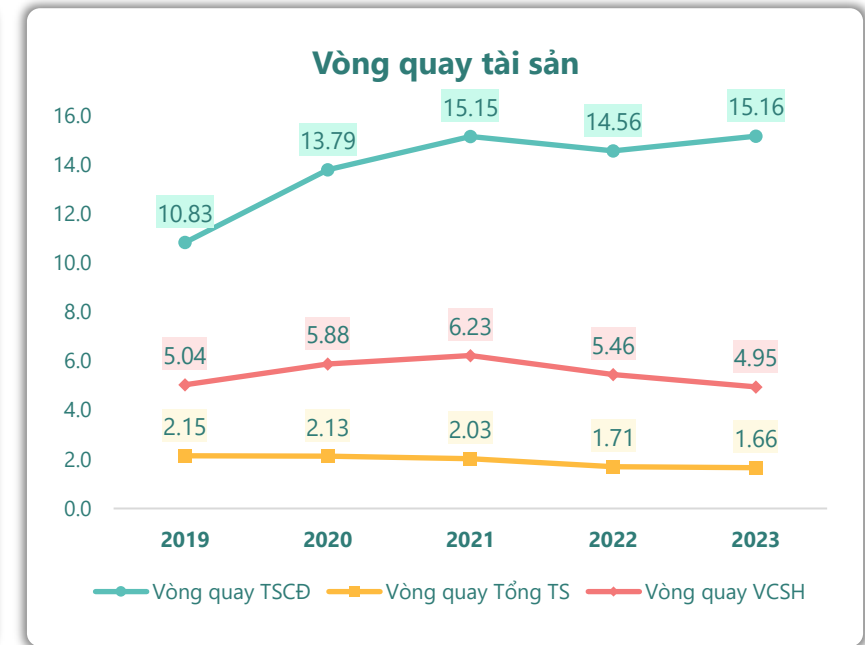
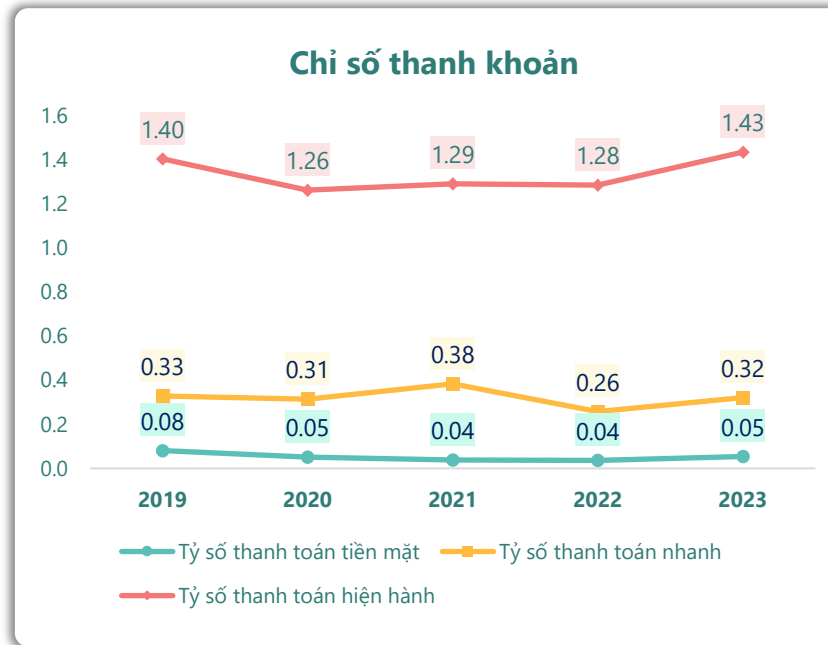
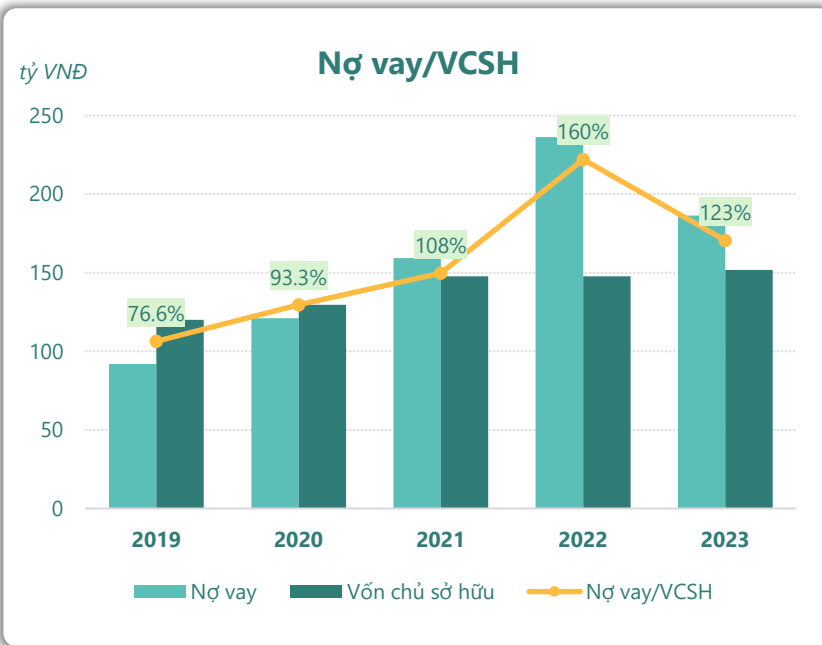
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>734</b>	<b>864</b>	<b>806</b>	<b>742</b>
Giá vốn hàng bán	592	680	656	595
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>142</b>	<b>184</b>	<b>150</b>	<b>146</b>
Doanh thu HĐTC	2.23	3.62	7.53	5.45
Chi phí TC	6.86	9.03	15.1	15.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.15</b>	<b>6.26</b>	<b>9.50</b>	<b>11.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	87.4	107	86.5	91.9
Chi phí QLDN	28.2	33.8	33.8	31.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>22.2</b>	<b>37.6</b>	<b>21.7</b>	<b>12.6</b>
Lợi nhuận khác	0.73	0.61	-1.59	4.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.9</b>	<b>38.2</b>	<b>20.1</b>	<b>16.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.1</b>	<b>29.4</b>	<b>16.0</b>	<b>12.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.1</b>	<b>29.4</b>	<b>16.0</b>	<b>12.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-25.4	-62.7	59.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-5.79	-2.40	-1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	29.2	65.7	-57.3
Tiền đầu kỳ	13.7	13.6	11.6	12.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.27</b>	<b>-1.98</b>	<b>0.58</b>	<b>1.25</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.02	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>397</b>	<b>455</b>	<b>490</b>	<b>403</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>331</b>	<b>390</b>	<b>433</b>	<b>353</b>
Tiền và tương đương tiền	13.6	11.6	12.2	13.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	62.0	92.4	66.7	62.9
Hàng tồn kho	249	274	346	274
Tài sản ngắn hạn khác	6.85	11.9	8.11	2.82
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>66.1</b>	<b>64.8</b>	<b>56.7</b>	<b>49.7</b>
Phải thu dài hạn	0.65	0.95	0.60	0.60
Tài sản cố định	55.3	58.7	52.0	45.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.62	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.50	5.11	4.12	3.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>268</b>	<b>307</b>	<b>342</b>	<b>251</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>263</b>	<b>302</b>	<b>337</b>	<b>246</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	159	236	186
Phải trả người bán ngắn hạn	112	94.6	63.3	27.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.28</b>	<b>4.91</b>	<b>4.97</b>	<b>4.95</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.14	0.49	0.37	0.25
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>130</b>	<b>148</b>	<b>148</b>	<b>152</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>130</b>	<b>148</b>	<b>148</b>	<b>152</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>